

**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÁNG 4 NĂM 2022**  
*(Kèm theo Báo cáo số 118 /BC-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022			
<b>1</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>										
<b>1</b>	<b>Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>										
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<b>17,664</b>	<b>3,552</b>	<b>Báo cáo quý, 6 tháng, năm</b>				<b>7,370</b>	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,662	345					875	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		4,912	1,148					2,249	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		7,625	1,759					3,639	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,465	300					607	
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<b>30,143</b>	<b>6,285</b>					<b>12,620</b>	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,049	677					1,568	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		8,817	2,161					4,233	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		12,761	2,917					5,815	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,516	530					1,004	
<b>2</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>52.00</b>							
<b>3</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng GRDP</b>	<b>%</b>		<b>≥10%</b>	<b>10.54</b>						<b>≥10%</b>
<b>4</b>	<b>Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành</b>	<b>%</b>			<b>100</b>						<b>100</b>
-	Nông, lâm, thủy sản	%		20-21	10.77					12.43	
-	Công nghiệp, xây dựng	%		29-30	34.38					33.54	
-	Thương mại, dịch vụ	%		42-43	46.42					46.07	
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%			8.43					7.96	
<b>5</b>	<b>Nông nghiệp</b>										
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt</b>										
<b>a.</b>	<b>Diện tích</b>										
	- Lúa	Ha	7,124	22,877	7,178	7,257	101.9%	31.7%	15,619	14,178	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
	- Cà phê	Ha	25,206	29,292	28,986	28,986	115.0%	99.0%	306	29,091
	- Cao su	Ha	74,263	75,995	76,841	76,841	103.5%	101.1%		76,841
	- Sắn	Ha	40	37,720	0	45	112.5%	0.1%	37,675	34,100
	- Mía	Ha	778	910	848	931	119.6%	102.3%		848
	- Ngô	Ha	694	5,327	666	684	98.6%	12.8%	4,643	3,166
	- Cây ăn quả	Ha	3,443	9,375	6,375	6,375	185.2%	68.0%	3,000	6,625
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>3,000</i>	<i>250</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	67	2,219	1,219	1,219	1819.4%	54.9%	1,000	1,328
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>1,000</i>	<i>100</i>
<b>b.</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>									
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		116,859	Chưa đến kỳ thu hoạch				116,859	38,303
	- Cà phê nhân	Tấn		67,627	Chưa đến kỳ thu hoạch				67,627	Chưa đến kỳ thu hoạch
	- Cao su mũ tươi	"		94,800	5,174	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			89,626	8,796
	- Sắn	"		570,530	Chưa đến kỳ thu hoạch				570,530	Chưa đến kỳ thu hoạch
	- Mía cây	"		51,300	Chưa đến kỳ thu hoạch				51,300	Chưa đến kỳ thu hoạch
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>									
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1,741	1,240.7	1,240.7	136.8%	71.3%	500	1,240.7
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>0</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>500</i>	<i>0</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	1,357	4,664	2,664	2,664	196.3%	57.1%	2,000	2,830
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>0</i>	<i>2,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>2,000</i>	<i>166</i>
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi</b>									
<b>a.</b>	<b>Tổng đàn</b>									
	- Đàn trâu	Con	24,720	25,000	24,995	24,987	101.1%	99.9%	13	25,000
	- Đàn bò	"	80,813	84,500	84,020	84,215	104.2%	99.7%	285	84,500
	- Đàn lợn	"	148,312	165,000	147,280	152,553	102.9%	92.5%	12,447	150,000
<b>b.</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
	- Thịt hơi các loại	Tấn		35,000	5,855				29,145	12,500
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>		<i>22,000</i>	<i>4,439</i>				<i>17,561</i>	<i>11,000</i>
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>									
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,500	0	0		0.0%	4,500	50
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	63.10	63.10	63.10	100.1%	100.0%		63.10
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>									
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	805	775.8	775.8	109.1%	96.3%	29	778
	- Sản lượng khai thác	Tấn	582	1,850	443	638	109.6%	34.5%	1,212	900
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	789	5,500	853	1,207	153.0%	21.9%	4,293	2,000
<b>6</b>	<b>Công nghiệp</b>									
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	95,743	500,000	81,974	113,090	118.1%	22.6%	386,910	200,000
	- Tinh bột sắn	Tấn	111,216	300,000	74,746	95,996	86.3%	32.0%	204,004	150,000
	- Đường	Tấn	8,376	12,000	7,188	7,188	85.8%	59.9%	4,812	9,000
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	11,368	42,500	6,593	9,763	85.9%	23.0%	32,737	15,000
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	498	3,300	666	838	168.1%	25.4%	2,462	1,400
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	159	450	117	160	100.9%	35.6%	290	230
	- Nước máy	1000 M3	1,137	3,800	895	1,160	102.1%	30.5%	2,640	1,900
<b>7</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>8,067</b>	<b>28,490</b>	<b>8,426</b>	<b>11,194</b>	<b>138.8%</b>	<b>39.3%</b>	<b>17,296</b>	<b>16,790</b>
<b>8</b>	<b>Du lịch</b>									
	- Tổng lượt khách	L/khách	126,650	900,000	280,000	480,000	379.0%	53.3%	420,000	457,000
	+ Khách quốc tế	"	0	50,000	0	0			50,000	7,000
	+ Khách nội địa	"	126,650	850,000	280,000	480,000	379.0%	56.5%	370,000	450,000
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	59.5	250	87.5	108.0	181.5%	43.2%	142	125
<b>9</b>	<b>Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>28</b>	<b>44</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>128.6%</b>	<b>81.8%</b>	<b>8</b>	<b>37</b>
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>8</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		12.5%	7	2
<b>10</b>	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0.0%</b>	<b>2</b>	<b>0</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	1,044	4,000	1,407	1,724	165.1%	43.1%	2,276	>2.800
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	2,642	8,597	2,335	2,962	112.1%	34.5%	5,635	4,299
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	77.3	270	69.8	94.9	122.8%	35.1%	175.1	148
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0.9	6.6	0.9	1.2	127.0%	18.2%	5.4	2,45
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	56	43		61				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng		39						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		38						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng		18						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		23,000	4,870				18,130	>12.000
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>			16,400	3,338	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			13,062	8,320
20	Phát triển doanh nghiệp									
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	88	310	112	132	150.0%	42.6%	178	190
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	2,697	5,460	1,500	2,152	79.8%	39.4%	3,308	2,550
21	Hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	172	225	208	208	120.9%	92.4%	17	210
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1	30	13	16	1600.0%	53.3%	14	15
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		2	0	3		150.0%		
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	771	990	990	995	129.1%	100.5%		975
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15.2	17	16.3	16.3	107.2%	95.9%	0.7	16.5
22	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	210	225	218	218	103.8%	96.9%	7	215
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,190	2,350	2,236	2,236	102.1%	95.1%	114	2,270
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số									
-	Dân số trung bình	Người		580,000						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2	Bảo cáo năm					
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67.9						
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109						
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>									
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		5,800	1,100	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			4,700	2,900
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55.7	Bảo cáo năm					
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		40						
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>									
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,576	Bảo cáo năm					
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11.32						
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,272						
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.69						
<b>4</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		167,300	163,243	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			4,057	163,800
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"								
	+ Tiểu học	"		99.9	99.9					99.90
	+ Trung học cơ sở	"		97.7	97.5				0.20	97.50
	+ Trung học phổ thông	"		57.0	54.1				2.90	54.10
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		20	14.5				5.50	14.50
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%								
	+ Mầm non	%		44	42				2.00	42
	+ Tiểu học	%		67	72					72
	+ Trung học Cơ sở	%		45	44				1.00	44
	+ Trung học phổ thông	%		50	50			50		
<b>5</b>	<b>Y tế</b>									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022			
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91.75	90.82	90.24	90.35	98.5%	99.5%	0.47	90.77	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17.14	19.55	18.29	18.34	107.0%	93.8%	1.21	18.74	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	12.01	11.82	11.76	11.79	98.2%	99.7%	0.03	11.78	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		40.3	40.3	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm				40.3	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.8	10.5						10.5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100	100						100
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100	100						100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32.7	Bảo cáo năm						
<b>6</b>	<b>Văn hoá, thể thao, thông tin</b>										
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56	Bảo cáo 6 tháng, năm						
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84							
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện</b>	%		<b>99.9</b>	<b>99.85</b>	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			<b>0.05</b>		
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở</b>	%		<b>97.06</b>	<b>96.63</b>				<b>0.43</b>	<b>96.77</b>	
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất</b>	%		<b>97.18</b>	<b>96.59</b>				<b>0.59</b>	<b>96.78</b>	
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu về môi trường</b>										
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý</b>	%		<b>86</b>	<b>85</b>	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			<b>1.00</b>	<b>85</b>	
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch</b>	%		<b>90</b>	<b>90</b>						<b>90</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	%		<b>92</b>	<b>91.24</b>				<b>0.76</b>	<b>91.5</b>	
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</b>	%		<b>100</b>	<b>100</b>						<b>100</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường</b>	%		<b>83.5</b>	<b>83.3</b>				<b>0.17</b>	<b>83.3</b>	
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>	%		<b>64.28</b>	<b>64.28</b>						<b>64.28</b>
<b>VI</b>	<b>CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>										
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố</b>	%		<b>&gt;90</b>	<b>78</b>	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm				<b>90</b>	
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ điều tra, khám phá án</b>	%		<b>&gt;=80</b>	<b>72</b>						<b>80</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022		
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022				
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		$\geq 90$	100	6 tháng, năm				90		
3	Tỷ lệ giao quân	%		100	100						100	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		$>70$	Báo cáo năm							
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		$>70$								
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%								